

100

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **6230** /QĐ-BYT

Hà Nội, ngày **16** tháng **10** năm **2018**

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành “**Bảng kiểm tra công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản năm 2018**”

SỞ Y TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC
Số
ĐẾN Ngày
Chuyển... Căn cứ
Lưu hồ... Y tế;

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 50/2008/QĐ-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 305/2005/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; Quyết định số 40/2006/QĐ-BYT ngày 25 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Y tế; Quyết định số 3577/QĐ-BYT ngày 28/9/2011 về việc ban hành Hệ thống biểu mẫu báo cáo về chăm sóc sức khỏe sinh sản;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Sức khỏe Bà mẹ-Trẻ em, Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “**Bảng kiểm tra công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản năm 2018**”.

Điều 2. “**Bảng kiểm tra công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản năm 2018**” được áp dụng làm cơ sở để kiểm tra đánh giá công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 3. Vụ Sức khỏe Bà mẹ-Trẻ em có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện, theo dõi, giám sát, tổng hợp, đánh giá kết quả kiểm tra công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản tại các tỉnh/TP trực thuộc trung ương năm 2018 và báo cáo Lãnh đạo Bộ Y tế.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 5. Các ông, bà: Chánh Văn phòng Bộ, Chánh thanh tra Bộ, Vụ trưởng Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng các Cục,

Tổng cục trưởng thuộc Bộ Y tế, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng Y tế các ngành và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Website Bộ Y tế;
- Lưu: VT, BMTE.

KT. BỘ TRƯỞNG
PHỤ TRƯỞNG 



Nguyễn Việt Tiến

BỘ Y TẾ

**BẢNG KIỂM TRA
CÔNG TÁC CHĂM SÓC SỨC KHỎE SINH SẢN
NĂM 2018**

*(Ban hành theo Quyết định số 6230/QĐ-BYT ngày 16 tháng 10 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

Trung tâm CSSKSS tỉnh/tp: _____

Địa chỉ: Đường phố/xã/phường/thị trấn: _____

Quận/Huyện/Thị xã: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

Email: _____

Họ tên Giám đốc Trung tâm: _____

Điện thoại: _____

email: _____

Họ tên cán bộ BC-thống kê: _____

Điện thoại: _____

email: _____

Kết quả kiểm tra:

Điểm chuẩn: _____

Điểm trừ: _____

Điểm thưởng: _____

Điểm đạt: _____

Xếp loại: _____

Ngày _____

tháng _____

năm _____

2018

BẢNG CHẤM ĐIỂM CÔNG TÁC CSSKSS NĂM 2018

TỔNG SỐ ĐIỂM ĐẠT:/100

TT	NỘI DUNG	ĐIỂM			
		Chuẩn	Trì	Thường	Đạt
I.	TỔ CHỨC, MẠNG LƯỚI, CSVC, THUỐC, TTB	8.50	1.25	4.50	
1	Tuyển tỉnh	2.00			
1.1	Có khoa sơ sinh ở BV nhi/sản-nhi/phụ sản tỉnh/đơn nguyên sơ sinh BVĐK tỉnh đang hoạt động				
	Có		1.00		
	Không				
1.2	Có kế hoạch của địa phương đào tạo chuyển đổi hộ sinh trung học lên cao đẳng, đại học				
	Có		1.00		
	Không			1.00	
2	Tuyển huyện	1.00			
	Có đơn nguyên sơ sinh tại bệnh viện đa khoa tuyển huyện (có Quyết định thành lập, có cơ sở vật chất, trang thiết bị tối thiểu: CPAP, đèn chiếu điều trị vàng da, hệ thống thở oxy, bộ HSSS, có bác sỹ và điều dưỡng được đào tạo về chăm sóc, điều trị sơ sinh bệnh lý)				
	Đồng bằng và Trung du	Miền núi			
	>60% số BVĐK huyện	>80% số BVĐK huyện	1.00		
	30-60% số BVĐK huyện	50-80% số BVĐK huyện	0.50		
	20-<30% số BVĐK huyện	30-<50% số BVĐK huyện	0.25		
3	Tuyển xã	5.50			
3.1	Có ít nhất 2 công cụ quản lý thai là sổ khám thai và bảng quản lý thai				
	≥90% số xã		2.00		
	60-<90% số xã		1.00		
	<60% số xã			0.25	
3.2	Có tài liệu truyền thông để hướng dẫn cho khách hàng				
	>50% số xã		0.50		
	30-50% số xã		0.25		
3.3	Có phòng/góc tư vấn				
	>90% số xã		1.00		
	60-90% số xã		0.50		
3.4	Có góc sơ sinh trong phòng đẻ				
	100% số xã có đỡ đẻ		1.00		
	80 - <100% số xã có đỡ đẻ		0.50		
3.5	Có Oxytocin trong phòng đẻ				
	100% số xã có đỡ đẻ		1.00		
	90 - <100% xã có đỡ đẻ		0.50		
3.6	Số xã có hộ sinh cao đẳng trở lên				
	Đồng bằng và Trung du	Miền núi			
	≥ 10%	≥ 5%		3.00	
	5 - <10%	3 - <5%		2.00	
3.7	Triển khai Sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ và trẻ em				
	>90% số xã			1.50	
	70 - <90% số xã			1.00	
	30 - < 70% số xã			0.50	
II	HOẠT ĐỘNG CỦA TRUNG TÂM CSSKSS	42.75	5.00	2.50	
1	Triển khai các hoạt động chuyên môn:	8.50			
1.1	Có phòng khám ĐK hoặc chuyên khoa được thành lập		2.00		
1.2	Khám và xử trí các bệnh thông thường ở trẻ em				

TT	NỘI DUNG	ĐIỂM			
		Chuẩn	Trừ	Thưởng	Đạt
	Có	0.50			
	Không				
1.3	Khám và tư vấn dinh dưỡng				
	Có	0.50			
	Không				
1.4	Khám và điều trị NKDSS/NKLTQDĐT				
	Có	0.50			
	Không				
1.5	Tư vấn xét nghiệm sàng lọc HIV, viêm gan B, giang mai cho phụ nữ có thai				
	Có	0.50			
	Không				
1.6	Phá thai đến hết 7 tuần tuổi thai				
	Có	0.50			
	Không				
1.7	Dịch vụ sức khỏe sinh sản thân thiện vị thành niên (gồm cả truyền thông, tư vấn, cung cấp biện pháp tránh thai, điều trị NKDSS thông)				
	Có	0.50			
	Không				
1.8	Tư vấn và xử trí các rối loạn tiền mãn kinh và mãn kinh				
	Có	0.50			
	Không				
1.9	Khám, tư vấn về SKSS nam giới				
	Có	0.50			
	Không				
1.10	Siêu âm sàng lọc dị tật bào thai				
	Có	0.50			
	Không				
1.11	Nghiệm pháp axit axetic/lugol				
	Có	0.50			
	Không				
1.12	Thực hiện xét nghiệm tế bào học hoặc sinh học phân tử để phát hiện sớm tổn thương cổ tử cung (hoặc lấy bệnh phẩm gửi xét nghiệm)				
	Có	0.50			
	Không				
1.13	Soi cổ tử cung				
	Có	0.50			
	Không				
1.14	Đốt điện hoặc đốt laser hoặc áp lạnh cổ tử cung				
	Có	0.50			
	Không				
1.15	Triệt sản nam				
	Có			0.25	
	Không				
1.16	Triệt sản nữ				
	Có			0.25	
	Không				
2	Công tác phòng chống nhiễm khuẩn, bảo vệ môi trường:	5.00			
2.1	Các phòng thủ thuật, triệt sản, phòng đẻ (nếu có) đều có bồn, nước sạch, nước chín và phương tiện rửa tay; hoặc có điểm rửa tay tập trung * Quan sát các phòng	0.50			

TT	NỘI DUNG	ĐIỂM			
		Chuẩn	Trừ	Thưởng	Đạt
2.2	Trung tâm có tủ sấy khô, nồi hấp ướt, có đủ trang thiết bị/dụng cụ, hóa chất cho công tác chống nhiễm khuẩn và đang vận hành tốt <i>* Quan sát khu vực chống nhiễm khuẩn, đề nghị xuất trình, hỏi cán bộ phụ trách</i>	0.50			
2.3	Thực hiện đúng quy trình vô khuẩn <i>* Quan sát (hoặc hỏi cán bộ) các bước Khử nhiễm, Làm sạch, Khử khuẩn, Tiệt khuẩn đối với một số dụng cụ và đồ vải (chú ý dụng cụ hút thai)</i>				
	<i>Có</i>	0.50			
2.4	CBYT thực hiện đúng nguyên tắc vô khuẩn khi cung cấp dịch vụ, thực hiện thủ thuật, phẫu thuật <i>* Quan sát (hoặc hỏi cán bộ) rửa tay, đi găng, trang phục, quan sát một số dịch vụ, thủ thuật như khám phụ khoa...</i>		0.25		
	<i>Không</i>	0.50			
2.5	Tổ chức đầy đủ chuyên chống nhiễm khuẩn một chiều <i>* Quan sát khu vực chống nhiễm khuẩn, hỏi cán bộ phụ trách</i>	0.50			
2.6	Có phân loại chất thải rắn y tế (chất thải sinh hoạt, chất thải nhiễm khuẩn, mô và cơ quan người, vật sắc nhọn...) và xử lý đúng quy định <i>* Quan sát, hỏi cán bộ phụ trách</i>	1.00			
2.7	Có xử lý chất thải lỏng đúng quy định <i>* Quan sát, hỏi cán bộ phụ trách</i>	1.00			
2.8	Có đề án bảo vệ môi trường đơn giản hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường <i>* Quan sát, hỏi cán bộ phụ trách</i>	0.50			
3	Công tác truyền thông tư vấn:	1.50			
3.1	Bố trí phòng và thực hiện hoạt động truyền thông tư vấn <i>* Quan sát, hỏi cán bộ phụ trách</i>				
3.2	Phòng truyền thông tư vấn có đủ phương tiện trực quan (sách báo, tờ rơi, tranh lật, video...) <i>* Quan sát</i>	<i>Có</i>	1.00		
		<i>Không</i>	0.50		
3.3	Có tư vấn qua điện thoại			0.25	
4	Công tác dược và vật tư y tế	1.50			
4.1	Sử dụng thuốc/phương tiện tránh thai (PTTT) đúng nguyên tắc: nhập trước xuất trước, kiểm kê thuốc/PTTT định kỳ, không để thuốc/PTTT quá hạn.	<i>Đúng quy định</i>	0.50		
		<i>Không đúng quy định</i>		0.25	
4.2	Có sổ sách, báo cáo tình hình sử dụng thuốc/PTTT	0.50			
4.3	Kho đựng thuốc/PTTT đạt yêu cầu (sạch, thoáng, ngăn nắp, dễ tìm, có giá kệ, có điều hoà/quạt thông gió, có đủ thẻ kho, hạn ngăn xếp ở ngoài, hạn dài xếp ở trong) <i>* Quan sát, kiểm tra thẻ kho</i>	<i>Có</i>	0.50		
		<i>Không (thiếu 1 trong các điều kiện trên)</i>		0.25	
5	Công tác đào tạo:	4.50			
5.1	Được cấp chứng nhận là cơ sở đào tạo liên tục	<i>Cấp tỉnh trở lên (mã C)</i>	1.00		
		<i>Cấp khu vực (mã B)</i>		1.00	
5.2	Thực hiện kế hoạch đào tạo liên tục 90-100%	2.00			

TT	NỘI DUNG	ĐIỂM			
		Chuẩn	Trì	Thưởng	Đạt
5.3	80% - <90%	1.00			
	Cử cán bộ đi đào tạo (lại) hoặc đào tạo nâng cao trình độ về một trong các nội dung: Chuyên môn, ngoại ngữ, quản lý, chính trị				
5.4	Có	0.50			
	Không		0.25		
5.4	Có cán bộ biết ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc				
	30% cán bộ có bằng B ngoại ngữ trở lên hoặc 10% cán bộ biết tiếng dân tộc	0.50			
5.5	Trung tâm có tủ sách chuyên môn hoặc thư viện	0.50			
6	Công tác chỉ đạo tuyển:	12.75			
6.1	Có kế hoạch chỉ đạo tuyển và phân công cán bộ phụ trách theo cơ sở				
	* Xem bản kế hoạch chỉ đạo tuyển				
	Có	1.00			
	Không		0.25		
6.2	Tỷ lệ huyện/xã được giám sát/chỉ đạo tuyển				
	* Xem sổ/báo cáo chỉ đạo tuyển, bảng kiểm				
6.2.1	Tỷ lệ xã được tuyển tình giám sát: chấm điểm theo số xã của tỉnh				
	- Tỉnh/TP có ≥ 350 xã:				
	Nếu là tỉnh đồng bằng				
	≥ 20 % số xã				4.00
	10 - <20% số xã				3.00
	<10% số xã				2.00
	Nếu là tỉnh miền núi (có trên 50% số huyện miền núi)				
	≥10% số xã				4.00
	5 - <10% số xã				3.00
	<5% số xã				2.00
	- Tỉnh/TP có từ 200 đến < 350 xã:				
	Nếu là tỉnh đồng bằng				
	≥ 30 % số xã				4.00
	20 - <30% số xã				3.00
	<20% số xã				2.00
	Nếu là tỉnh miền núi (có trên 50% số huyện miền núi)				
	≥10% số xã				4.00
	5 - <10% số xã				3.00
	<5% số xã				2.00
	- Tỉnh/TP có từ 120 đến < 200 xã:				
	Nếu là tỉnh đồng bằng				
	≥40% số xã				4.00
	30 - <40% số xã				3.00
	<30% số xã				2.00
	Nếu là tỉnh miền núi (có trên 50% số huyện miền núi)				
	≥20% số xã				4.00
	15 - <20% số xã				3.00
	<15% số xã				2.00
	- Tỉnh/TP có <120 xã:				
	Nếu là tỉnh đồng bằng				
	≥50% số xã				4.00
	40 - <50% số xã				3.00
	<40% số xã				2.00
	Nếu là tỉnh miền núi (có trên 50% số huyện miền núi)				
	≥20% số xã				4.00
	15 - <20% số xã				3.00
	<15% số xã				2.00
6.2.2	Tỷ lệ bệnh viện và TTYT huyện được tuyển tình giám sát				
	Nếu là tỉnh đồng bằng				
	100% số huyện				3.75
	90 - <100% số huyện				3.00
	<90% số huyện				2.00
	Nếu là tỉnh miền núi (có trên 50% số huyện miền núi)				
	≥70% số huyện				3.00
	50 - <70% số huyện				2.00
	<50% số huyện				3.00
6.3	Kết quả kiểm tra TTYT xã				
	* Đối chiếu với kết quả kiểm tra một xã lựa chọn ngẫu nhiên (chọn xã có đờ đê, cho điểm theo bảng kiểm, điểm tối đa là 3)				
6.4	Có văn bản phản hồi với các đơn vị sau mỗi đợt giám sát	1.00			
7	Công tác thẩm định từ vong mẹ	2.00			